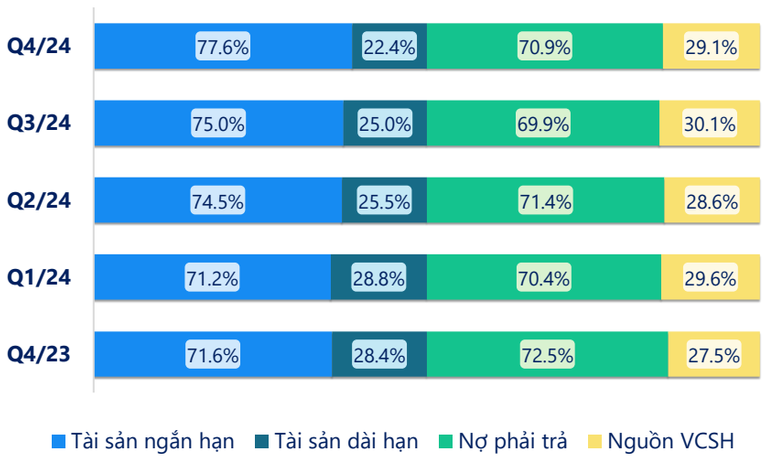
FireAnt

CTCP CMC (HSX: CVT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,100
SL cổ phiếu LH	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,235
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	930
P/E	15.6
EPS	1,630

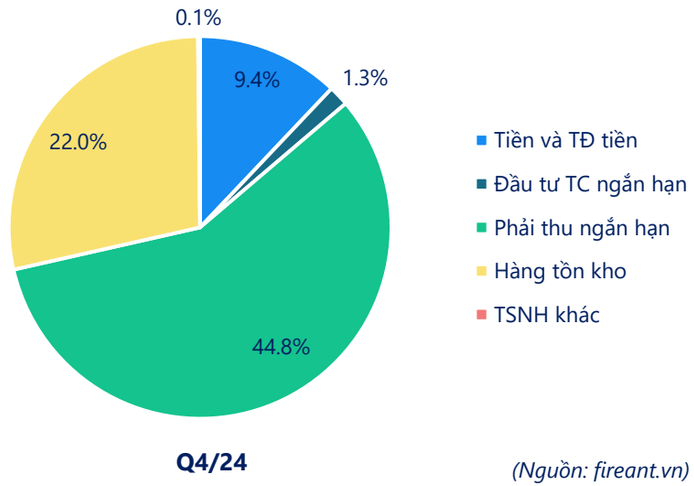
	YTD	1T	3T	6T
CVT	-2.5%	-2.5%	-5.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



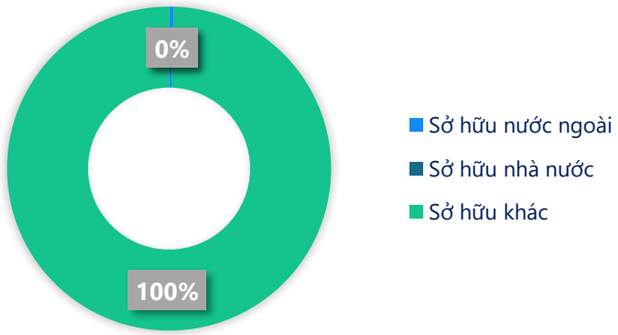
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



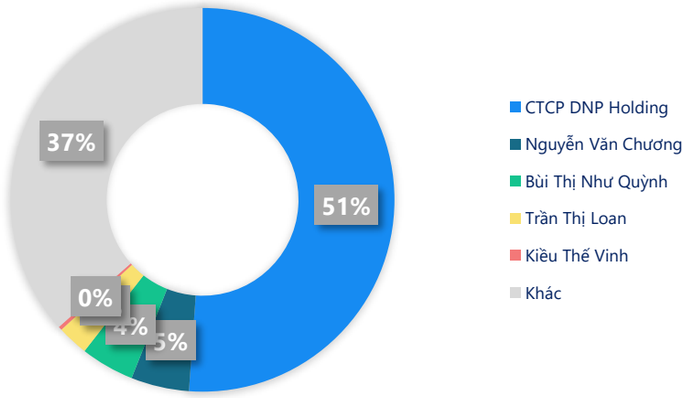
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



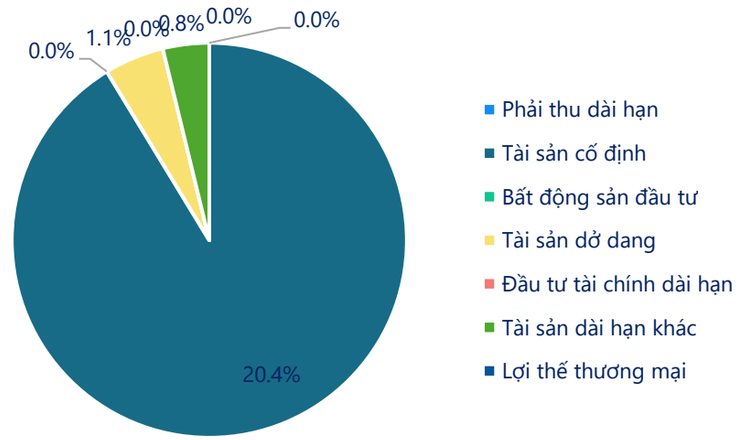
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

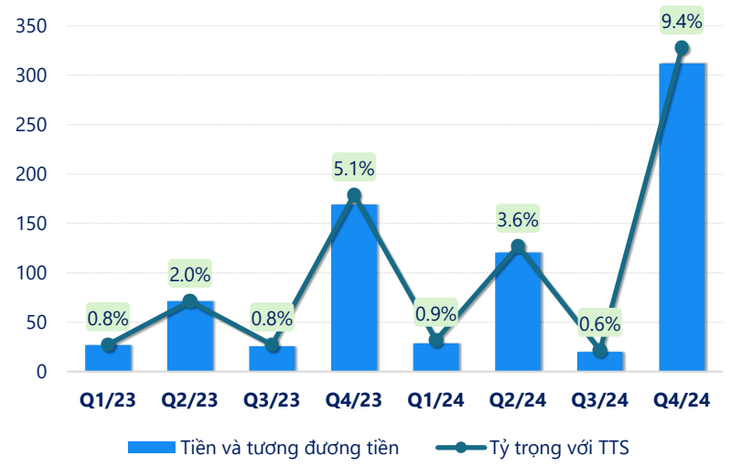


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

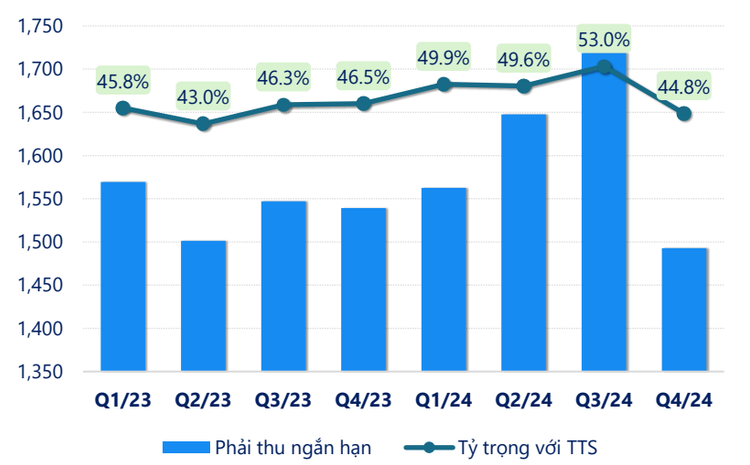
CTCP CMC (HSX: CVT)

Tiền và tương đương tiền



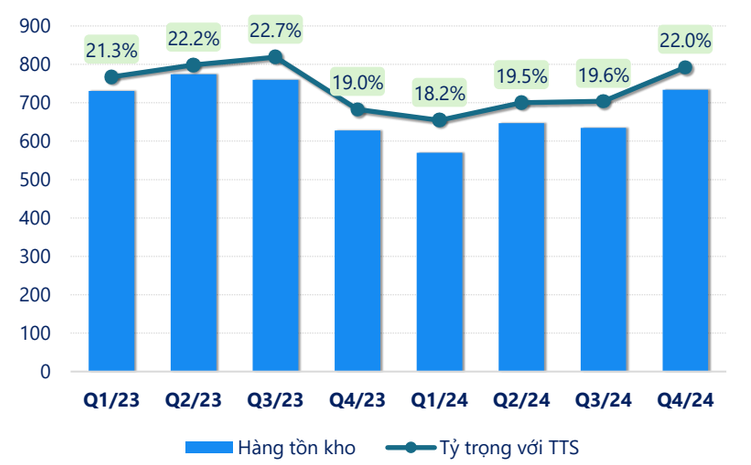
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



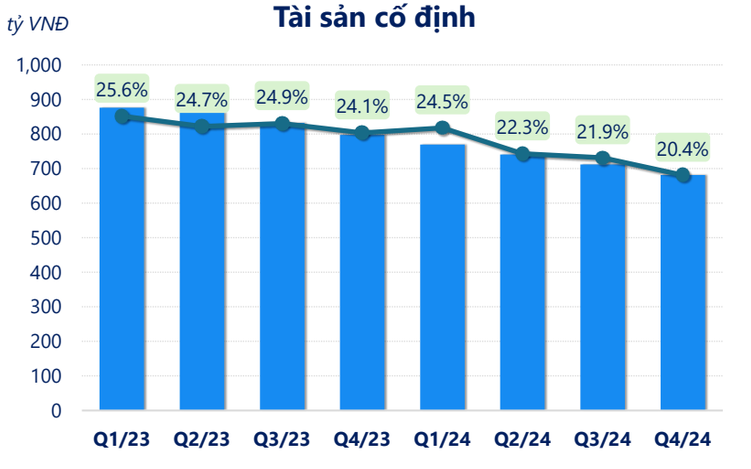
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



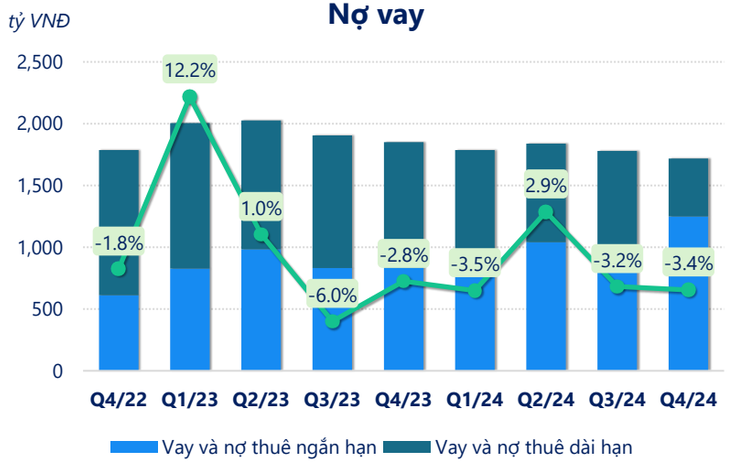
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



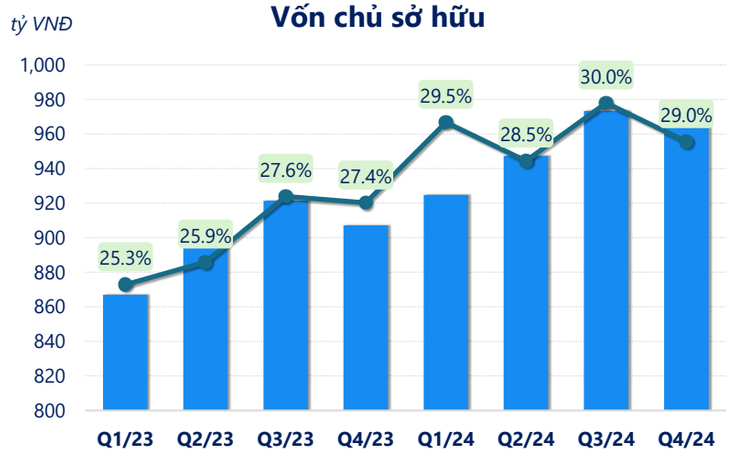
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

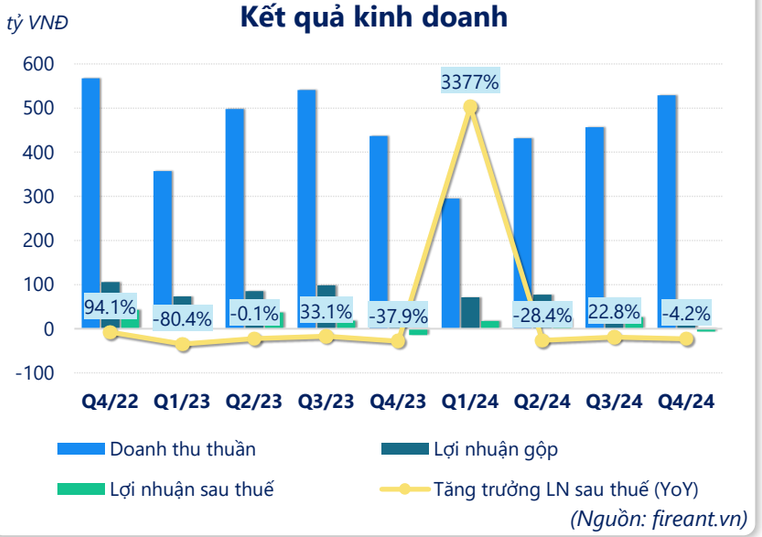


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

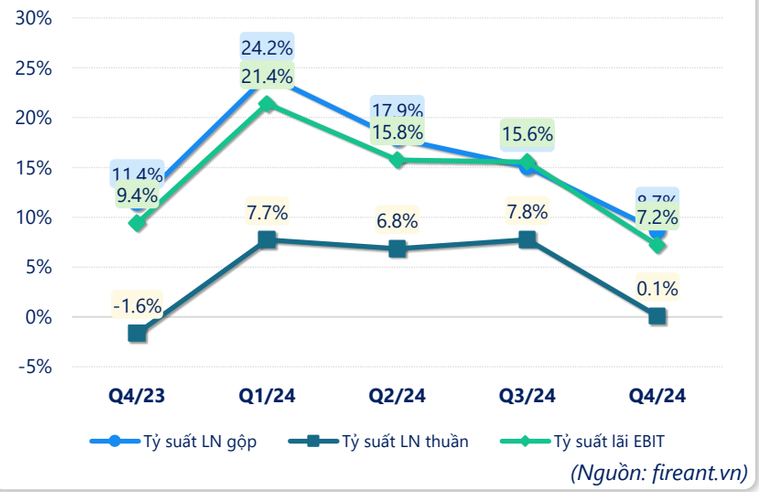
CTCP CMC (HSX: CVT)

Kết quả kinh doanh



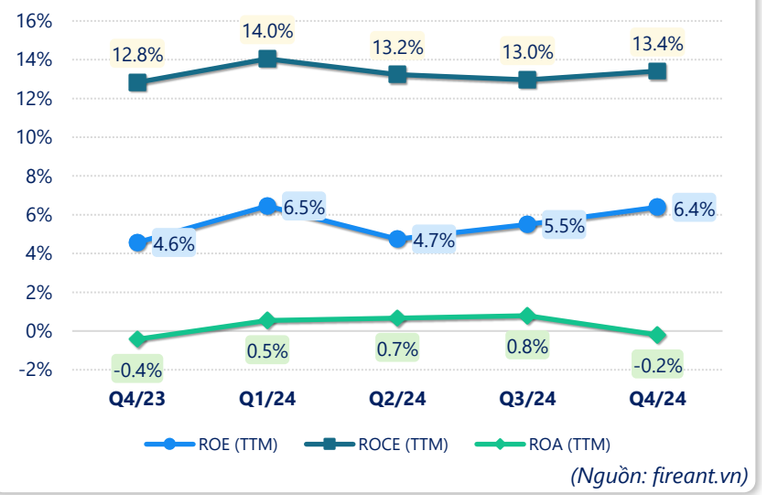
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



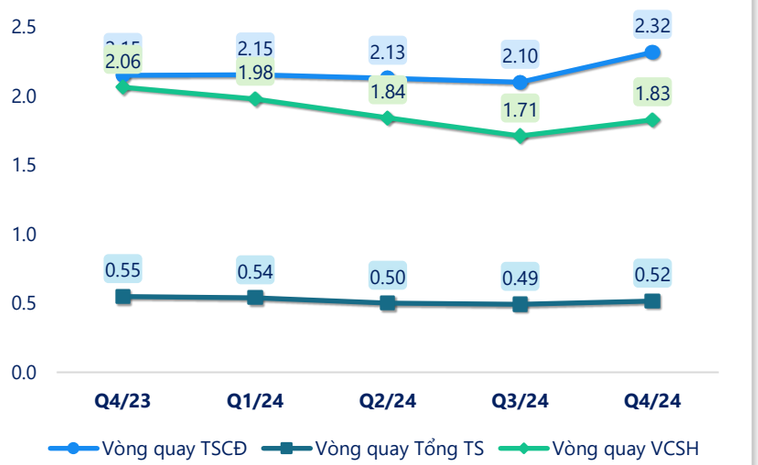
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



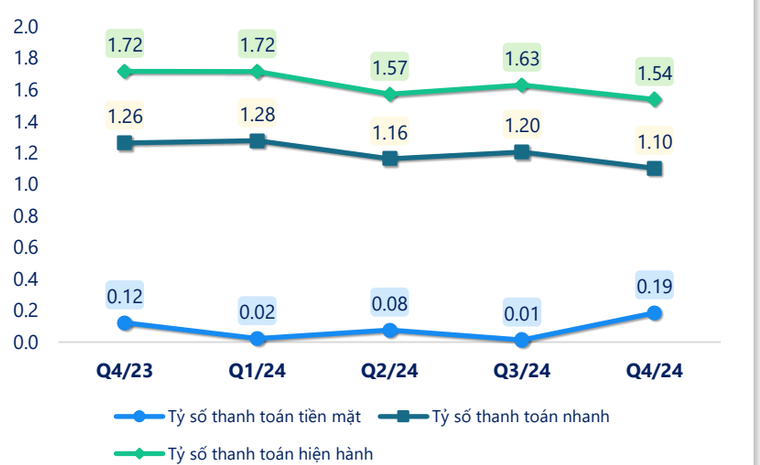
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



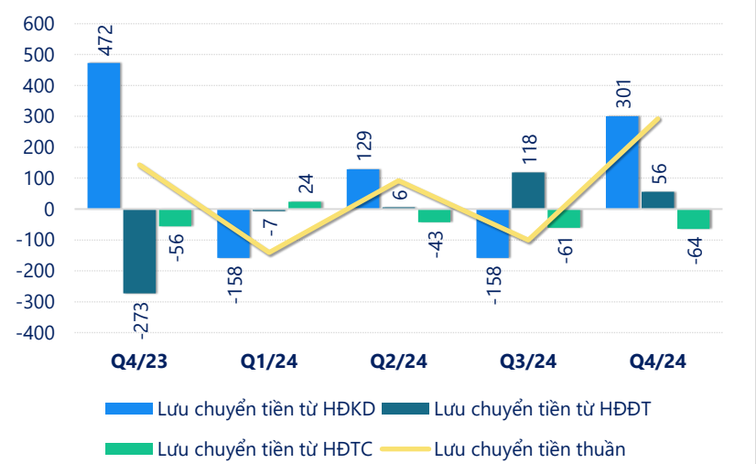
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CMC (HSX: CVT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,334**	**3,312**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,588	2,371	9.1%
Tiền và tương đương tiền	312	169	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	24.8	78.4%
Phải thu ngắn hạn	1,493	1,541	-3.1%
Hàng tồn kho	734	628	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	8.63	-46.2%
Tài sản dài hạn	**746**	**940**	**-20.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	798	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**28.3**	**47.9**	**-41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,363	2,400	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**1,682**	**1,382**	**21.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,248	833	49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	288	-15.8%
Nợ dài hạn	682	1,018	-33.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	470	1,018	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**971**	**912**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**967**	**907**	**6.6%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.64**	**4.45**	**-18.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	437	295	432	456	529
Giá vốn hàng bán	387	223	354	388	483
Lợi nhuận gộp	50.0	71.4	77.3	68.9	45.9
Doanh thu HĐTC	36.8	26.1	27.1	41.1	31.4
Chi phí TC	51.8	43.6	41.8	40.5	39.9
Chi phí lãi vay	48.2	40.9	39.2	37.7	37.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.4	16.1	16.4	16.5	17.2
Chi phí QLDN	22.8	14.9	16.7	17.5	19.6
LN thuần từ HĐKD	-7.20	22.8	29.6	35.4	0.53
Lợi nhuận khác	0.08	-0.65	-0.81	-2.10	-0.17
LN trước thuế	-7.11	22.1	28.8	33.3	0.36
Lợi nhuận sau thuế	-14.2	17.7	22.5	26.0	-6.45
LNST của CĐ cty mẹ	-14.2	17.7	22.5	26.0	-6.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	472	-158	129	-158	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-273	-6.63	5.96	118	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.9	24.0	-43.1	-60.6	-64.2
Tiền đầu kỳ	25.7	169	28.5	121	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-141**	**92.1**	**-101**	**292**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	169	28.5	121	20.0	312

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic